

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **327/2026/DS-ST**
Ngày: 07-9-2026
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - VINH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tài

Bà Mai Thị Nhắc

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 180/2026/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 436/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 289/2026/QĐST-DS, ngày 19 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1973. Địa chỉ: **số nhà B, ấp G B nay là ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Đinh Văn N**, sinh năm 1977. Địa chỉ: **số C, ấp A, xã G, tỉnh Vĩnh Long**. Địa chỉ liên lạc: **ấp M, xã P, tỉnh Vĩnh Long** (theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2026) (ông **Đinh Văn N** có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **số nhà C, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T – ông Đinh Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại tòa án – ông Đinh Văn N trình bày:

Ông Huỳnh Văn T là chủ cửa hàng M, chỉ là đại lý nhỏ lẻ nên không có giấy phép kinh doanh. Vào đầu năm 2021, ông T có hợp đồng mua bán bằng lời nói với ông Nguyễn Văn T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Q để mua bán thức ăn thủy sản. Hai bên thỏa thuận khi nào xong vụ thì ông T1, bà Q sẽ phải thanh toán tất cả các khoản tiền mà đại lý ông T đã cung cấp thức ăn thủy sản cho ông, bà. Trong quá trình mua bán hai bên có lập sổ theo dõi.

Đến ngày 23/11/2025 hai bên có chốt nợ như sau "ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q còn thiếu đại lý anh T với tổng số tiền là 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng)". Ông T1 và bà Q có hứa trong năm đến hết tháng 12/2025 sẽ thanh toán hoàn tất khoản tiền trên cho đại lý của ông T. Đến tháng 01/2026, ông T có nhiều lần yêu cầu ông T1 và bà Q thanh toán khoản tiền nợ nhưng ông T1 và bà Q cứ hẹn lần hẹn lượt cho đến nay vẫn chưa thanh toán cho ông T bất kỳ khoản tiền nào. Việc ông T1 và bà Q hứa sẽ thanh toán hết khoản tiền trên trong năm 2025 nhưng không thực hiện, đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Nên nay ông là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn T, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền mua bán thức ăn thủy sản còn nợ là 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng), ông T không yêu cầu tính lãi suất.

Trong bảng công nợ có chữ ký của bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn N1 là cha mẹ của ông T1, bà Q. Ông T xác định không khởi kiện bà D và ông N1 trong vụ kiện này, nếu có phát sinh ông T sẽ khởi kiện bà D và ông N1 trong vụ kiện khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng theo nội dung bản tự khai - ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông thừa nhận có mua thức ăn thủy sản của ông Huỳnh Văn T từ năm 2021 đến năm 2025, hai bên hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản bằng lời nói và có thỏa thuận xong mỗi vụ ông sẽ quyết toán xong cho ông T. Nên từ năm 2021 đến năm 2025 sau khi thu hoạch xong ông đã thanh toán xong, mỗi lần thanh toán ông đến trực tiếp trả tiền cho ông T và không làm biên nhận.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông và bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một

trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng), không yêu cầu tính lãi suất thì ông không đồng ý vì hiện tại ông không còn thiếu tiền ông T, còn chữ ký trong công nợ mà ông T cung cấp là ông ký, nhưng khi ký chỉ là giấy trắng hoàn toàn không có nội dung. Ông yêu cầu cửa hàng chứng minh cụ thể khoản nợ mà ông T đã nêu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Q luôn vắng mặt trong các lần hòa giải, công khai chứng cứ, xét xử nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 58 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T: buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Huỳnh Văn T số tiền 2.019.104.500 đồng tiền nợ mua bán thức ăn thủy sản. Ông T không yêu cầu tính tiền lãi nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 72.382.090 đồng. Ông Huỳnh Văn T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự; sau khi phân tích, đánh giá toàn diện, nhận định đầy đủ, khách quan về các chứng cứ, những tình tiết của vụ án và đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu bị đơn

ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q trả tiền mua bán thức ăn thủy sản còn thiếu. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q có nơi cư trú tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

[2] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đinh Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông N trong vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng ông T1 và bà Q vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T1 và bà Q là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

Hợp đồng mua bán tài sản được xác lập giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn T với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q trả cho ông T số tiền nợ gốc mua bán thức ăn thủy sản là 2.019.104.500 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông T có cung cấp chứng cứ là Công nợ chi tiết khách hàng với nội dung “...Tổng Thuyền (Q) nợ CTY anh T 2.019.104.500 đồng”, tại mục khách hàng có chữ ký tên và ghi họ tên của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Q. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T1 và bà Q không đến tham gia hòa giải, giải quyết vụ án để làm rõ các ý kiến của mình. Còn tại bản tự khai ngày 29/5/2026, bị đơn ông T1 cho rằng ông có mua thức ăn thủy sản của ông Huỳnh Văn T từ năm 2021 đến năm 2025, hai bên hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản bằng lời nói và có thỏa thuận xong mỗi vụ ông sẽ quyết toán xong cho ông T. Nên từ năm 2021 đến năm 2025 sau khi thu hoạch xong, ông đã thanh toán tiền xong cho ông T, nhưng không làm biên nhận, còn chữ ký trong công nợ mà ông T cung cấp là ông ký nhưng khi ký chỉ là giấy trắng hoàn toàn không có nội dung. Ông T1 không đồng ý trả cho ông T số tiền 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng). Tuy nhiên, ông T1 và bà Q không

cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc đã trả xong tiền mua thức ăn thủy sản của ông T, cũng như việc hiện nay ông T1 và bà Q không còn nợ tiền của ông T.

Lẽ đó, việc ông Huỳnh Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ gốc 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng) là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ông Huỳnh Văn T không có yêu cầu tính lãi suất, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Ông T yêu cầu ông T1 và bà Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, ông T1 và bà Q kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/4/2008 là hôn nhân hợp pháp. Số tiền nợ 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng) phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T1 và bà Q và tại bảng Công nợ chi tiết khách hàng từ ngày 08/05/2025 đến ngày 23/11/2025 bà Nguyễn Thị Q có ký tên xác nhận số tiền nợ. Do đó, việc ông T yêu cầu ông T1 và bà Q có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận, nên ông T1 và bà Q phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 72.382.090 đồng (Bảy mươi hai triệu ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm chín mươi đồng).

[7] Đối với chữ ký của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị D1 trong bảng Công nợ chi tiết khách hàng từ ngày 08/05/2025 đến ngày 23/11/2025, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T không có yêu cầu giải quyết đối với ông N1 và bà D1 trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết trách nhiệm của ông N1 và bà D1 trong vụ án.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 92, 146, 147, 227, 228, 235, 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng các Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn T.** Buộc ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thị Q** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **T** số tiền 2.019.104.500 đồng (Hai tỷ không trăm mười chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Nguyễn Thị Q** có nghĩa vụ liên đới chịu án phí với số tiền 72.382.090 đồng (Bảy mươi hai triệu ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm chín mươi đồng).

Ông **Huỳnh Văn T** được Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.191.000 đồng (Ba mươi sáu triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng) theo biên lai số 0005483 ngày 27/3/2026.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc

bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 9 - Vĩnh Long;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9
thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy Tiên